TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 19/9/2022
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đàm Nhân Trác.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng

2. Bà Vũ Thị Bền

-***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Anh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2022/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2022/QĐST-HNGĐ ngày 8 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1986; nơi đăng ký HKTT: Thôn Độ T, xã Đại H, huyện Tứ K, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Thôn Nghi K, xã Tân K, huyện Tứ K, tỉnh Hải Dương;

Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân D, sinh năm 1982; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn Độ T, xã Đại H, huyện Tứ K, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng: ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1955; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn Độ T, xã Đại H, huyện Tứ K, tỉnh Hải Dương.

(*Chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh D và ông Trần đều vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị và anh Nguyễn Xuân D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã Đại Hợp, huyện Tứ Kỳ tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31/01/2008. Sau khi kết hôn anh chị sống cùng với bố mẹ chồng tại thôn Độ

Trung, xã Đại Hợp, huyện Tứ Kỳ. Cuộc sống vợ chồng vui vẻ hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh đi làm than ở Quảng Ninh thỉnh thoảng anh mới về nhà, anh chơi bời lô đề, cờ bạc, nợ nần, nhiều người đến nhà đòi chị và đe dọa chị, chị đã phải đi vay để trả nợ cho anh, anh không lo toan gì cho gia đình, cuộc sống quá mệt mỏi và áp lực đối với chị, chị không chịu đựng được, đến tháng 9/2019 chị đã phải thuê nhà ra ở riêng. Kể từ đó anh chị sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy, chị và anh D không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị khởi kiện xin ly hôn với anh D.

Về con chung : Chị và anh D có ba con chung là Nguyễn Xuân Đ, sinh ngày 02/01/2009, Nguyễn Xuân H, sinh ngày 19/7/2012 và Nguyễn Xuân Hoàng N, sinh ngày 14/12/2015. Hiện cháu Đức đang sống cùng với anh D, cháu Hiếu và cháu Nghĩa đang sống cùng với chị. Quan điểm của chị khi ly hôn chị đề nghị được nuôi cháu Hiếu và cháu Nghĩa, anh D nuôi cháu Đức đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh, chị không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã triệu tập nhiều lần nhưng anh D không đến toà làm việc.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Nguyễn Xuân T trình bày: Ông là bố đẻ của anh D, chị M và anh D kết hôn với nhau là tự nguyện và được hai bên gia đình họ hàng tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, được UBND xã Đại Hợp tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn anh D, chị M sống cùng nhà với gia đình ông. Thời gian đó anh D đi làm ở Quảng Ninh thỉnh thoảng mới về, cuộc sống vợ chồng vui vẻ hạnh phúc đến khoảng tháng 9/2019 ông không biết lý do gì chị M đã xin phép đi thuê nhà ra ở riêng và cho hai con đi cùng, còn cháu lớn vẫn ở cùng với ông bà và anh D. Vì anh chị đã lớn tự quyết định cuộc sống gia đình nên ông không can thiệp còn cụ thể mâu thuẫn vợ chồng thế nào ông không biết. Sau khi chị M thuê nhà ra ở riêng, mỗi lần anh D về anh cũng không về sống cùng với chị M mà anh D vẫn sống cùng với gia đình ông từ đó đến nay, anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị M có đơn khởi kiện xin ly hôn anh D, theo quan điểm của ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh D và chị M ba con chung là Nguyễn Xuân Đ, sinh ngày 02/01/2009, Nguyễn Xuân H, sinh ngày 19/7/2012 và Nguyễn Xuân Hoàng N, sinh ngày 14/12/2015. Hiện cháu Đức đang sống cùng với anh D và ông, cháu Hiếu và cháu Nghĩa đang sống cùng với chị M. Quan điểm của ông cũng như quan điểm của anh D nếu chị M kiên quyết ly hôn, ông đề nghị Tòa án để anh D tiếp tục nuôi cháu Đức, ông sẽ hỗ trợ anh D trong việc chăm sóc cháu Đức. Chị M nuôi cháu Hiếu và

cháu Nghĩa. Anh, chị không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Kết quả xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã Đại Hợp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xác định:

Chị M và anh D kết hôn với nhau vào năm 2008, được UBND xã Đại Hợp cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 31/01/2018. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại địa phương cùng với gia đình bố mẹ chồng, chị M ở nhà đi làm công ty tại xã Tân Kỳ, anh D đi làm ở Quảng Ninh thỉnh thoảng mới về. Đến năm 2019 do tình hình dịch bệnh Covid – 19 anh D ít về, kể từ đó vợ chồng nghi ngờ nhau, không tin tưởng nhau, một phần do anh D có thời gian chơi bời cờ bạc, không chăm lo gì đến gia đình, chị M không chịu đựng được đã đi thuê nhà ra sống riêng và cho hai con nhỏ đi cùng, hiện tại anh chị đã sống mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau. Anh D, chị M có ba con chung là Nguyễn Xuân Đ, sinh ngày 02/01/2009, Nguyễn Xuân H, sinh ngày 19/7/2012 và Nguyễn Xuân Hoàng N, sinh ngày 14/12/2015. Hiện cháu Đức đang sống cùng với anh D và ông bà nội, cháu Hiếu và cháu Nghĩa đang sống cùng với chị M. Hiện nay chị M, anh D đều có công việc làm ổn định, có thu nhập, đều có khả năng để nuôi các con. Quan điểm của địa phương nếu chị M kiên quyết xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để anh chị sớm ổn định cuộc sống và các cháu ổn định việc học tập.

Tại phiên tòa: Chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương có quan điểm xác định việc Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Trong thời hạn giải quyết vụ án, các bên đương sự không tự thỏa thuận được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án nên Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đưa vụ án ra xét xử. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của BLTTDS; đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 72 của BLTTDS; đối với người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 78 của BLTTDS. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí toà án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị M, đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Nguyễn Xuân D; Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nguyễn Xuân H, sinh ngày 19/7/2012 và Nguyễn Xuân Hoàng N, sinh ngày 14/12/2015 đến khi các con đủ 18

tuổi. Giao cho anh Nguyễn Xuân D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nguyễn Xuân Đ, sinh ngày 02/01/2009 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M, anh D không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Về án phí: Chị M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị M khởi kiện ly hôn anh Nguyễn Xuân D; nơi cư trú tại xã Đại Hợp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết, Toà án gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án và giấy triệu tập anh D đến toà làm việc nhưng anh D không có mặt. Tòa án giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho người thân của anh D để giao và thông báo cho anh D biết về yêu cầu khởi kiện của chị M. Tuy nhiên anh D sau khi được gia đình giao và thông báo về các văn bản tố tụng của Toà án cũng không thể hiện quan điểm cũng như không đến Tòa án để làm việc. Tòa án đã giao thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh D vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, đã được triệu tập hợp lệ, chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh D vắng mặt lần thứ 2 không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Xuân D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND Đại Hợp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương ngày 31/01/2008. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị M, anh D là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời khai của chị M, kết quả xác minh tại địa phương, lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Xuân T xác định nguyên nhân chị M, anh D mâu thuẫn là do hai vợ chồng sống xa nhau, mỗi người một nơi, thời điểm dịch bệnh Covid-19 kéo dài anh D ít về nhà dẫn đến vợ chồng không tin tưởng nhau, một phần do có thời gian anh D chơi bời cờ bạc, không chăm lo gì đến gia đình, dẫn tình cảm vợ chồng nhạt dần, chị M đã phải thuê nhà ra ở riêng, vợ chồng sống ly thân thời gian dài, không còn quan tâm đến nhau và anh, chị cũng không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh D đã nhiều lần được Tòa án triệu tập để lấy lời khai, đồng thời hòa giải việc ly hôn với chị M, nhưng anh D không đến, cũng không thể hiện quan điểm muốn vợ chồng đoàn tụ. Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử xét thấy thực tế tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh D

đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị M ly hôn anh D là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh D và chị M ba con chung là Nguyễn Xuân Đ, sinh ngày 02/01/2009, Nguyễn Xuân H, sinh ngày 19/7/2012 và Nguyễn Xuân Hoàng N, sinh ngày 14/12/2015. Hiện cháu Đức đang sống cùng với anh D và ông bà nội, cháu Hiếu và cháu Nghĩa đang sống cùng với chị. Xét thấy, chị M có nguyện vọng muốn được nuôi cháu Hiếu, cháu Nghĩa và các cháu đều có nguyện vong được ở với chị nên yêu cầu của chị là chính đáng. Anh D không có quan điểm tại Tòa nhưng qua lời trình bày của bố anh D là ông Trần, anh D đề nghị được nuôi cháu Đức, cháu Đức có nguyện vọng ở với anh, ông Trần là ông nội cháu có quan điểm sẽ giúp anh D trong việc chăm sóc cháu Đức nên yêu cầu của anh D là phù hợp. Nên cần giao cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con dưỡng con Nguyễn Xuân H và Nguyễn Xuân Hoàng N đến khi các con đủ 18 tuổi. Giao cho anh Nguyễn Xuân D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con Nguyễn Xuân Đ đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M, anh D không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về tài sản chung: Chị M không yêu cầu giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị M khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều: 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M; Xử cho chị Nguyễn Thị M ly hôn anh Nguyễn Xuân D.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị M tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con là Nguyễn Xuân H, sinh ngày 19/7/2012 và Nguyễn Xuân Hoàng N, sinh ngày 14/12/2015 đến khi các con đủ 18 tuổi. Giao cho anh Nguyễn Xuân D tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con là Nguyễn Xuân Đ, sinh ngày 02/01/2009, đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M,

anh D không yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Anh D, chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sơ thẩm (Hôn nhân gia đình) được đối trừ số tiền chị đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2020/0004481 ngày 19/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- UBND xã Đại Hợp, huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đàm Nhân Trác